

Bản án số: 31/2024/DS-ST

Ngày 06 - 9 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hạnh

Bà Trần Thị Kim Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2024/TLST- DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W.

Địa chỉ: Tầng C, tòa nhà K Hà Nội L, E, đường P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

* Người đại diện theo pháp luật: Ông Park J – Chức vụ: Tổng giám đốc

* Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Trương Thanh T – Chức vụ: Trưởng Khối kế hoạch tín dụng Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W (vắng mặt).

Ông Vũ Đình T1 – Chức vụ: Trưởng phòng Xử lý nợ Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W (vắng mặt).

Ông Bùi Ngọc A - Chức vụ: Phó phòng Xử lý nợ Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W (có mặt).

Đều địa chỉ: Tầng C, tòa nhà K Hà Nội L, E, đường P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị P, sinh năm 1972 (có mặt).

Ông Hoàng Trọng B, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Đều địa chỉ: Tổ dân phố số H, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Bùi Ngọc A trình bày:

Ngày 16/11/2021, Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W (Ngân hàng) với ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P đã ký kết Hợp đồng cho vay số WBVP/HDTD/0159, với nội dung Ngân hàng giải ngân cho ông B, bà P vay số tiền 3.700.000.000đ (Ba tỷ, bảy trăm triệu đồng), thời hạn vay 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng số tiền vay: Thanh toán tiền mua bất động sản có chủ quyền. Lãi suất trong hạn: 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân 6.5 %/năm, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất cho vay trong hạn bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + biên độ 2.35%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất chậm trả là 10%/năm cho số tiền lãi chưa thanh toán cho thời gian chậm trả. Lãi suất trong hạn hiện tại là 7,6%/năm.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, giữa Ngân hàng và ông B, bà P đã ký kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTTC/WBVP/0159 ngày 16/11/202. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 072003; Sổ vào sổ cấp GCN: CS03531 ngày 06/12/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P, đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 42, diện tích 401,1m²; Địa chỉ: Thôn S, xã K, huyện T, Vĩnh Phúc.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 06/9/2024 ông B và bà P mới thực hiện được một phần nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 539.366.355đồng tiền lãi; ông B, bà P còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 4.004.182.318 đồng, trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 290.758.952 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.423.366 đồng. Như vậy, ông B và bà P đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong hợp đồng tín dụng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc và có Công văn yêu cầu ông B và bà P tắt toán toàn bộ khoản vay trước ngày 08/11/2023, tuy nhiên, ông B và bà P không thực hiện.

Ngân hàng khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 06/9/2024 là 4.004.182.318 đồng, trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 290.758.952 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.423.366 đồng. Ông B và bà P tiếp tục phải trả tiền lãi với mức lãi suất 11,4%/năm (tức là 150% lãi suất trong hạn)

đối với số tiền nợ gốc kể từ ngày 07/9/2024 và lãi suất chậm trả là 10%/năm/dư nợ lãi trong hạn cho đến khi ông B, bà P thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Trong trường hợp ông B và bà P không thanh toán được ngay toàn bộ nghĩa vụ nợ, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của ông B và bà P tại Ngân hàng, thì ông B và bà P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra, ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải trả cho Ngân hàng các khoản chi phí, bồi thường, tổn thất, phí tổn (bao gồm chi phí pháp lý) hoặc khoản nợ cùng với các khoản thuế mà bên cho vay phải chịu phát sinh do bất kỳ sự kiện mất khả năng thanh toán nào hoặc bất kỳ vi phạm nào của bên vay trong việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo quy định tại khoản 10.2 Điều 10 “Vi Phạm và bồi hoàn” của Hợp đồng cho vay cá nhân số WBVP/HDTD/0159 ngày 16/11/2021.

Bị đơn, bà Phan Thị P tại phiên tòa trình bày: Ngày 16/11/2021 bà và chồng là ông Hoàng Trọng B thực hiện vay vốn tại Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W chi nhánh V theo Hợp đồng tín dụng số WBVP/HDTD/0159, với số tiền vay là 3.700.000.000đồng (Ba tỷ bảy trăm triệu đồng), thời hạn vay 192 tháng, mục đích vay để mua bất động sản, lãi suất là 6.5 %/năm. Tài sản thế chấp để vay vốn là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 42, diện tích 401,1m²; Địa chỉ: Thôn S, xã K, huyện T, Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho bà và ông B ngày 06/12/2016. Quá trình vay nợ, bà và ông B mới trả được cho Ngân hàng một phần tiền lãi. Tại phiên tòa hôm nay, Ngân hàng yêu cầu bà và ông B phải trả nợ tổng số tiền là 4.004.182.318 đồng, trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 290.758.952 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.423.366 đồng; đối với khoản nợ này, ông bà sẽ có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng, tuy nhiên do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà đề nghị Ngân hàng giãn thời gian trả nợ cho ông bà trong vòng 6 tháng đến 24 tháng vì ông bà cũng đã có nhiều phương án để hoàn trả khoản nợ cho Ngân hàng.

Đối với bị đơn, ông Hoàng Trọng B, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án cho ông B; tuy nhiên ông B không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 280, 295, 299, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W về việc: Buộc ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải trả cho Ngân hàng các khoản chi phí, bồi thường, tổn thất, phí tổn (bao gồm chi phí pháp lý) hoặc khoản nợ cùng với các khoản thuế mà bên cho vay phải chịu phát sinh do bất kỳ sự kiện mất khả năng thanh toán nào hoặc bất kỳ vi phạm nào của bên vay trong việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo quy định tại khoản 10.2 Điều 10 “Vi phạm và bồi hoàn” của Hợp đồng cho vay cá nhân số WBVP/HDTD/0159 ngày 16/11/2021.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W đối với ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P về việc: Buộc ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải trả cho Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 06/9/2024 là 4.004.182.318 đồng (*Bốn tỷ, không trăm linh bốn triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm mười tám đồng*), trong đó nợ gốc là 3.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 290.758.952 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.423.366 đồng. Kể từ ngày 07/9/2024 (ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất 11,4%/năm và lãi suất chậm trả là 10%/năm/dư nợ lãi trong hạn.

Trường hợp, ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC/WBVP/0159 ngày 16/11/2021 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 072003; Số vào sổ cấp GCN: CS03531 ngày 06/12/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P, đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 42, diện tích 401,1m²; Địa chỉ: Thôn S, xã K, huyện T, Vĩnh Phúc. Trường hợp, sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P tiếp tục phải trả khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Về án phí và chi phí tố tụng, ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W khởi kiện yêu cầu ông Hoàng Trọng B và bà Phan

Thị P phải trả tiền vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết, mục đích vay để thanh toán tiền mua bất động sản, nên đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn ông **Hoàng Trọng B** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **B**.

[3] Về nội dung vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng vay cá nhân số WBVP/HDTD/0159 ngày 16/11/2021, được giao kết giữa các bên có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, đúng quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 Bộ luật dân sự, nên hợp đồng tín dụng trên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn ông **Hoàng Trọng B** và bà **Phan Thị P** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tại phiên tòa, bà **P** đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giãn thời gian trả nợ trong vòng từ 06 tháng đến 24 tháng; tuy nhiên Ngân hàng không đồng ý, nên ý kiến của bà **P** không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông **B** và bà **P** phải trả Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 06/9/2024 là 4.004.182.318 đồng, trong đó nợ gốc là 3.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 290.758.952 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.423.366 đồng là phù hợp, cần chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất kể từ ngày 07/9/2024 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm): Tại Điều 3, 10 của Hợp đồng tín dụng số WBVP/HDTD/0159 ngày 16/11/2021 quy định lãi suất được áp dụng cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 6.5 %/năm, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất cho vay trong hạn bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + biên độ 2.35%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất chậm trả là 10%/năm cho số tiền lãi chưa thanh toán cho thời gian chậm trả. Lãi suất trong hạn hiện tại là 7,6%/năm. Tại phiên tòa, Ngân hàng yêu cầu ông **B**, bà **P** phải chịu lãi suất đối với nợ gốc chậm trả là 11,4%/năm và lãi suất chậm trả là 10%/năm/dư nợ lãi trong hạn như thỏa thuận trong hợp đồng. Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ phù hợp với nội dung các bên đương sự đã giao kết, thỏa thuận và phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu của Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông **Hoàng Trọng B** và bà **Phan Thị P** phải trả cho Ngân hàng các khoản chi phí, bồi thường, tổn thất, phí tổn (bao gồm chi phí pháp lý) hoặc khoản nợ cùng với các khoản thuế mà bên cho vay phải chịu phát sinh do bất kỳ sự kiện mất khả năng thanh toán nào hoặc bất kỳ vi phạm nào của bên vay trong việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo quy định tại khoản 10.2 Điều 10 “Vi phạm và bồi hoàn” của Hợp đồng cho vay cá nhân số WBVP/HDTD/0159 ngày 16/11/2021.

Hội đồng xét xử thấy, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng tại thời điểm ông **B**, bà **P** vi phạm nghĩa vụ trả nợ không thanh toán được tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng, thì ông **B** và bà **P** đã phải chịu lãi suất quá hạn và lãi phạt theo Hợp đồng vay đã ký kết với Ngân hàng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không đưa ra được tài liệu, căn cứ nào chứng minh cho việc phát sinh các tổn thất trên và thiệt hại cụ thể là bao nhiêu; do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng.

[3.4] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Để đảm bảo cho khoản vay tại Hợp đồng vay cá nhân số WBVP/HDTD/0159 ngày 16/11/2021, ông **Hoàng Trọng B** và bà **Phan Thị P** đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC/WBVP/0159 ngày 16/11/2021. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 072003; Sổ vào sổ cấp GCN: CS03531 ngày 06/12/2016 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp cho ông **Hoàng Trọng B** và bà **Phan Thị P**, đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 42, diện tích 401,1m²; Địa chỉ: **Thôn S, xã K, huyện T, Vĩnh Phúc**.

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC/WBVP/0159 ngày 16/11/2021 giữa bên thế chấp là ông **Hoàng Trọng B** và bà **Phan Thị P** với bên nhận thế chấp là Ngân hàng, được **Văn phòng C**, tỉnh Vĩnh Phúc công chứng ngày 16/11/2021 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại **Văn phòng Đ chi nhánh T2** ngày 16/11/2021. Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối; nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật và đã được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên phát sinh hiệu lực. Trình tự, thủ tục thế chấp tài sản của các bên đúng quy định tại Nghị định 21/2021/NĐ-CP 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, Điều 298, Điều 299 của Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông **B** và bà **P** không trả được nợ cho Ngân hàng là phù hợp cần chấp nhận.

Ngày 07/5/2024, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp, thể hiện diện tích đất đo theo hiện trạng sử dụng được xác định bởi các

mốc 1,2,3,4,5,6,7,1 có diện tích là 407,7m². Trên đất có các tài sản bao gồm: 01 nhà 03 tầng có diện tích 749,5m²; 01 mái tôn xà gồ bằng sắt hộp, tường xây gạch, một phần ốp gạch men, nền lát gạch men có diện tích 64,9m²; 01 sân đổ bê tông có diện tích 23,5m²; 01 sân lát xi măng phía sau nhà 3 tầng có diện tích 53,5m²; 01 chuồng gà mái lợp tôn phía sau nhà 3 tầng có diện tích 19,5m² và một số cây cối lâm lộc trên đất. Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định bởi các mốc 1,2,3,4,5,6,1 có diện tích là 401,1m² (Toàn bộ tài sản có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Theo sơ đồ hiện trạng số liệu đo đạc tại thực địa và số liệu được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự chênh lệch. Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn K thể hiện lý do của việc diện tích đất thực tế sử dụng nhiều hơn so với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông B, bà P làm phần mái tôn và sân bê tông lấn ra hành lang an toàn giao thông tại điểm 1,6,7,1, diện tích là 6,6m² theo sơ đồ hiện trạng thửa đất. Về phần mái tôn và sân bê tông lấn một phần ra hành lang an toàn giao thông, địa phương không đề nghị Tòa án giải quyết. Địa phương không nhận được đơn thư khiếu nại, tranh chấp gì về đất đai của các hộ liền kề đối với thửa đất ông B, bà P đang sử dụng.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng chỉ đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo đúng diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 401,1m² theo các mốc giới 1,2,3,4,5,6,1 và toàn bộ các tài sản trên đất là hoàn toàn phù hợp nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W đã nộp số tiền 6.400.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; do vậy cần buộc ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải trả lại Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W khoản tiền trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 295, 299, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W về việc: Buộc ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải trả cho Ngân hàng các khoản chi phí, bồi thường, tổn thất, phí tổn (bao gồm chi phí pháp lý) hoặc khoản nợ cùng với các khoản thuế mà bên cho vay phải chịu phát sinh do bất kỳ sự kiện mất khả năng thanh toán nào hoặc bất kỳ vi phạm nào của bên vay trong việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo quy định tại khoản 10.2 Điều 10 “Vi phạm và bồi hoàn” của Hợp đồng cho vay cá nhân số WBVP/HDTD/0159 ngày 16/11/2021.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W đối với ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P về việc: Buộc ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải trả cho Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 06/9/2024 là 4.004.182.318 đồng (*Bốn tỷ, không trăm linh bốn triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm mười tám đồng*), trong đó nợ gốc là 3.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 290.758.952 đồng, nợ lãi quá hạn là 13.423.366 đồng.

Kể từ ngày 07/9/2024 (ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất 11,4%/năm và lãi suất chậm trả là 10%/năm/dư nợ lãi trong hạn.

Trường hợp, ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC/WBVP/0159 ngày 16/11/2021 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 072003; Số vào sổ cấp GCN: CS03531 ngày 06/12/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P, đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 42, diện tích 401,1m²; Địa chỉ: Thôn S, xã K, huyện T, Vĩnh Phúc, theo sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 07/5/2024 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Trường hợp, sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P tiếp tục phải trả khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng.

Về án phí: Ông Hoàng Trọng B và bà Phan Thị P phải chịu 112.004.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu, không trăm linh bốn nghìn đồng*).

Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 54.200.000đồng (*Năm mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006940 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Về chi phí tố tụng: Ông **Hoàng Trọng B** và bà **Phan Thị P** phải hoàn trả cho **Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên W** 6.400.000đồng (*Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền chi phí tố tụng trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tam Dương;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện TD;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh